Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6104.61.00

Mã HS	6104.61.00
Mô tả hàng hóa	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc / - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: / - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 11:05:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61046100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9259
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9259
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9259
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8813
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8766
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8766
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8766
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8766
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8766
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8766
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8818
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8818
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8818
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8818
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8818
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8819
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8819
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8819
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8819
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8819
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8819
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8820
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8772
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8778
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8778
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8778
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8778
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8778
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8778
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8801
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8801
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8801
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8801
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8801
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8801
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8848
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8848
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8848
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8848
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8848
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8828
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8828
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8828
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8828
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8828
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8828
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8841
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8841
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8841
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8841
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8841
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8841
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8845
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8845
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8845
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8845
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8845
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8845
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8844
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8844
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8844
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8844
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8844
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8796
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8796
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8796
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8796
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8796
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8796
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8796
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8835
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8835
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8835
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8835
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8835
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8835
RCEP B	2022	2022	0	B!D8835
RCEP B	2023	2023	0	B!E8835
RCEP B	2024	2024	0	B!F8835
RCEP B	2025	2025	0	B!G8835
RCEP B	2026	2026	0	B!H8835
RCEP B	2027	2027	0	B!I8835
RCEP C	2022	2022	0	C!D8835
RCEP C	2023	2023	0	C!E8835
RCEP C	2024	2024	0	C!F8835
RCEP C	2025	2025	0	C!G8835
RCEP C	2026	2026	0	C!H8835
RCEP C	2027	2027	0	C!I8835
RCEP D	2022	2022	0	D!D8834

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8834
RCEP D	2024	2024	0	D!F8834
RCEP D	2025	2025	0	D!G8834
RCEP D	2026	2026	0	D!H8834
RCEP D	2027	2027	0	D!I8834
RCEP E	2022	2022	0	E!D8838
RCEP E	2023	2023	0	E!E8838
RCEP E	2024	2024	0	E!F8838
RCEP E	2025	2025	0	E!G8838
RCEP E	2026	2026	0	E!H8838
RCEP E	2027	2027	0	E!I8838
RCEP F	2022	2022	0	F!D8835
RCEP F	2023	2023	0	F!E8835
RCEP F	2024	2024	0	F!F8835
RCEP F	2025	2025	0	F!G8835
RCEP F	2026	2026	0	F!H8835
RCEP F	2027	2027	0	F!I8835
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8159
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8159
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8159
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8159

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6104.61.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6104.61.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9259), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.